

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và ông Nguyễn Văn Quế

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 và ngày 14/12/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLPT-DS ngày 04/10/2022 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DSST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1949;

Nơi cư trú: Tổ 05, phường C H, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1979

Nơi ĐKNKTT: Phòng 616 CT3CX2 B L Đ, phường H L, quận H M, thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: Tổ 05, phường C H, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên. (Chị N có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1974

Nơi ĐKHKTT: Tổ 5, phường C H, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 45, ngõ 94 phố H M, phường B M, quận H B T, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Phòng 2601, số 164, K D T, phường N C, quận T X, thành phố Hà Nội. (Chị N1, chị có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Tổ 05, phường C H, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Phòng 2601, số 164, K D T, phường N C, quận T X, thành phố Hà Nội. (Anh C, chị L có mặt tại phiên tòa)

2. Chị Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1979

Nơi ĐKNKTT: Phòng 616 CT3CX2 B L Đ, phường H L, quận H M, thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: Tổ 05, phường C H, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

3. Anh Nguyễn Trường S, sinh năm 1969 – Nơi cư trú: thôn Đ T, xã M H, huyện P M, tỉnh B Đ. (Vắng mặt tại phiên tòa)

4. Chị L1Thị H, sinh năm 1976 - Nơi cư trú: Tổ 05, phường C H, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn là bà Đỗ Thị Q trình bày: Tôi và ông Nguyễn Đức M chung sống với nhau từ năm 1969 đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ (nay là thành phố Thái Nguyên). Vợ chồng sinh được 04 người con gồm Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 (đã chết năm 2009) chưa có vợ, con; Nguyễn Văn C, sinh năm 1972; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1974 và Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1979. Bố mẹ đẻ ra ông M thì không xác định được vì ông M sau khi sinh ra được 3 tháng thì đã đi làm con nuôi của ông Nguyễn Văn S (ông S chết năm nào tôi không biết) và bà Phạm Thị C1 (chết năm 1990).

Trong quá trình vợ chồng chung sống có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 mảnh đất có diện tích 496m² (trong đó có 300m² đất ở và 196m² đất vườn tạp) tại tờ bản đồ số 18, số thửa 367 - địa chỉ: Tổ 18, thị trấn C H, huyện Đ H (nay là tổ 05, phường C H, thành phố T N), tỉnh Thái Nguyên và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S415865 ngày 21/3/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp mang tên ông Nguyễn Đức M. Năm 2006 vợ chồng tôi đã chuyển nhượng một phần đất là 81,1m² (60m² đất ở và 21,1m² đất vườn) cho ông Chờ và năm 2010 chuyển nhượng một phần đất cho bà Chung là 80,8m² (60m² đất ODT và 20,8m² đất vườn tạp) để lấy tiền chữa bệnh cho chồng tôi và làm nhà. Nay mảnh đất trên còn lại là 334,1m² (180m² đất ở và 154,1m² đất vườn) trên có 01 nhà cấp 4 có chiều ngang 4m, chiều sâu 20m có diện tích 89,3m² và 01 nhà cấp 4 + bếp tường 20 gạch xi đều xây dựng năm 2008. Năm 2009 vợ chồng có cho con trai là Nguyễn Văn C một mảnh đất có diện tích 80m² trên có nhà cấp 4 + bếp do anh C xây dựng và đổ bê tông và sửa sang lại căn nhà đó vào đầu năm 2020. Việc cho chỉ nói miệng chứ chưa làm thủ tục theo quy định.

Năm 2016 ông Nguyễn Đức M chết không để lại di chúc. Trước khi ông M chết, vợ chồng tôi không có khoản nợ chung nào.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Đức M để lại là một phần tài sản là đất có diện tích là 334,1m² (trong đó có 180m² đất ở và 154,1m² đất vườn tạp) tại tờ bản đồ số 18, số thửa 367. Địa chỉ: Tổ 18, thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ (nay là tổ 05, phường C H, thành phố Thái Nguyên), tỉnh Thái Nguyên trên có 02 ngôi nhà cấp 4 xây từ năm 2008. Do tôi không có chỗ ở nào khác nên tôi đề nghị được sử dụng phần diện tích đất và ngôi nhà tôi đang ở. Khoản tiền mai táng phí cho ông M (gồm tiền mua đất và tiền mai táng) do tôi đứng ra chi phí số tiền 60 triệu đồng, tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Những người thuộc hàng thừa kế của ông M gồm có bà Q, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N1 và chị Nguyễn Thị Minh N. Ngoài ra không còn ai khác.

Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S415865 cấp ngày 21/3/2001 mang tên ông Nguyễn Đức M; Bản sao giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Thị Q; Trích lục khai tử ông Nguyễn Đức M, anh Nguyễn Văn T.

* Tại bản tự khai, hòa giải cũng như tại phiên tòa - bị đơn là chị Nguyễn Thị N1 trình bày: Bố mẹ chị kết hôn và sinh được 04 người con gồm Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 (chết năm 2009) chưa có vợ, con; Nguyễn Văn C, sinh năm 1972; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1974 và Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1979. Bố mẹ đẻ ra ông M thì không xác định được vì ông M sau khi sinh ra được 3 tháng thì đã đi làm con nuôi của ông Nguyễn Văn S (ông S chết năm nào tôi không biết) và bà Phạm Thị C1 (chết năm 1990). Bố tôi chết năm 2016 không để lại di chúc. Nay mẹ tôi yêu cầu chia di sản của bố tôi, tôi nhất trí. Tài sản của bố tôi để lại gồm: 01 mảnh đất diện tích như trong Giấy chứng nhận QSD đất là 334,1m² (trong đó có 180m² đất ở và 154,1m² đất vườn tạp) tại tờ bản đồ số 18, số thửa 367 trên mảnh đất có 02 nhà cấp 4 do bố mẹ tôi bán đất để xây, ngoài ra bố tôi không còn tài sản nào khác. Bản thân tôi cũng không đóng góp gì vào khối tài sản trên. Nay bà Q đề nghị chia di sản của bố tôi, tôi nhất trí. Nhưng kỷ phần của tôi, tôi yêu cầu bà Q phải trích chia phần của tôi theo biên bản định giá tài sản ngày 19/10/2021 của Tòa án nhân với 5 lần (theo giá thị trường tại thời điểm này). Nếu bà Q không đồng ý với ý kiến của tôi thì tôi không nhất trí chia di sản thừa kế của ông M để lại. Còn về yêu cầu giải quyết tiền mai táng phí, bà Q không yêu cầu thì tôi cũng tôi không có ý kiến gì khác. Quá trình Tòa án giải quyết, tôi có đề nghị đưa Anh Nguyễn Trường S sinh năm 1969 – Nơi cư trú: thôn Đ T, xã M H, huyện P M, tỉnh Bình Định là con riêng của bố tôi vào tham gia để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho tất cả các bên, tuy nhiên anh S có đơn từ chối tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đề nghị Tòa án không đưa anh S vào tham gia tố tụng trong vụ án.

* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, anh Nguyễn Văn C trình bày: Bố mẹ tôi cưới năm 1969 và sinh được 04 người con như bà Q trình bày. Anh Nguyễn Trường S có khai là con riêng của bố tôi nhưng không có tài liệu gì để chứng minh, nên tôi xác định bố, mẹ tôi không có con riêng và không có con nuôi. Bố mẹ đẻ ra ông M đã cho ông M làm con nuôi khi ông M mới có 3 tháng tuổi. Ông S và bà C1 là bố mẹ nuôi của bố tôi, ông S chết năm nào tôi không biết, còn bà C1 chết năm 1990. Bố tôi mất năm 2016 không để lại di chúc. Trước khi chết bố tôi có để lại khối tài sản là 01 mảnh đất có diện tích ghi trong Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bố tôi, trên đất có 02 nhà xây cấp 4 do bố mẹ tôi xây. Năm 2009 bố mẹ tôi có tặng cho tôi 01 mảnh đất có diện tích 80m² trên có 01 nhà xây cấp 4 + bép do bố mẹ tôi xây cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên tôi. Trong quá trình ở, tôi có tôn tạo và duy trì khối tài sản trên. Nay mẹ tôi yêu cầu chia thừa kế cả phần đất bố mẹ cho tôi năm 2009, tôi nhất trí. Tôi đề nghị Tòa án xem xét cho tôi được sử dụng một phần diện tích đất trên có 01 nhà xây cấp 4 mà tôi vẫn đang sử dụng và phần tôi tạo dựng nên.

* Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị

Minh N trình bày: Bố mẹ tôi kết hôn năm 1969 và sinh được 04 người con như mẹ tôi trình bày. Ông bà nội tôi không xác định được. Còn ông S và bà C1 là bố mẹ nuôi của bố tôi, ông S chết năm nào tôi không biết, bà C1 chết năm 1990. Quá trình chung sống bố mẹ tôi có tạo dựng được khối tài sản là 01 mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố tôi, trên đất có 02 nhà xây cấp 4 do bố mẹ tôi xây vào năm 2008. Bản thân tôi cũng không đóng góp gì vào khối tài sản trên. Khi xây xong nhà, tôi thấy bố mẹ tôi có cho vợ chồng anh C ở nhưng không thấy nói là tặng cho, còn tặng cho vào thời gian thì tôi không được biết. Bố tôi mất năm 2016 không để lại di chúc. Nay mẹ tôi yêu cầu chia di sản thừa kế do bố tôi để lại, tôi nhất trí.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Anh Nguyễn Trường S trình bày: Bố đẻ anh là ông Nguyễn Đức M, còn mẹ đẻ là bà Phùng Thị M. Khi được 06 tháng tuổi thì bố mẹ ly hôn. Năm 1975 anh S theo mẹ vào Nam sinh sống, đến năm 1986 thì mẹ anh S chết. Năm 2008, bố con tôi mới được gặp nhau. Năm 2016 bố tôi chết, tôi cũng có ra tổ chức mai táng. Tuy nhiên về giấy tờ thì tôi không có do bị thất lạc, không có căn cứ xác định tôi là con đẻ của ông M, tôi không yêu cầu Tòa án làm thủ tục giám định ADN. Về phân chia di sản của ông M để lại tôi không đề nghị xem xét quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mình. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử tôi không có ý kiến gì, không tham gia tố tụng trong vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

* Chị L1Thị H trình bày: Vợ chồng chị sinh sống tại ngôi nhà cấp 4. Trong quá trình sinh sống có duy trì và tôn tạo tài sản. nay bà Q đề nghị chia di sản thừa kế, tôi không có ý kiến gì. Còn tài sản trên đất do vợ chồng tôi tôn tạo thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi ý kiến của chồng tôi, tôi đồng ý.

Với nội dung trên, tại bản án dân sơ thẩm số 13/2022/DSST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Q đối với chị Nguyễn Thị N1 về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.*

2. *Xác định thời điểm và thời hiệu mở thừa kế: Ông Nguyễn Đức M chết ngày 27/6/2016, thời điểm mở thừa kế của ông M là ngày 27/6/2016.*

3. *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đức M gồm bà Đỗ Thị Q, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Minh N.*

4. *Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức M là 1/2 giá trị tài sản của thừa đất số 367, tờ bản đồ 18, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S415865 ngày 21/3/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp mang tên ông Nguyễn Đức M có diện tích 334,1m² (180m² đất ở và 154,1m² đất vườn). Thực tế*

đo đạc hiện trạng sử dụng có diện tích 333,3m²; 1/2 tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2008 có chiều ngang 3,85m, chiều sâu 22,49m có diện tích 89,3m², 01 mái tôn hiện bà Q đang quản lý và sử dụng; 01 nhà cấp 4 gạch xi xây dựng năm 2008 diện tích 41,1m², có 01 sân bê tông được lợp mái tôn vào năm 2008, nền lát gạch liên doanh và 01 bếp xây dựng năm 2008 mái lợp tôn, nền lát gạch, có 01 mái tôn chống nóng hiện anh C đang quản lý và sử dụng. Tài sản khác (cây nhãn, cây ổi, cây vú sữa). Di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức M giá trị bằng tiền là 308.835.580 đồng được chia làm 04 kỳ phần thừa kế, mỗi kỳ phần thừa kế được hưởng là 77.208.895 đồng.

4.1. Mở một lối đi chung từ mặt đường giao thông đi vào tiếp sát đến hàng rào xây nhà ông Thái (Phía Bắc có cạnh: 1-2 = 0,92m, phía Đông có các cạnh 2-8 và 8-11, phía Nam giáp nhà ông Thái có cạnh 11-12 = 0,92m và phía Tây có các cạnh: 1-16, 16-15 và 15 -12), chiều dài đường 35,5m, chiều rộng mặt đường 0,92m có diện tích 32,6m². Vợ chồng anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm tháo dỡ 01 nhà bếp xây dựng năm 2008 nằm trên lối đi chung. Lối đi chung không ai được để hàng hoá, vật dụng cản trở việc đi lại của các bên.

4.2. Bà Đỗ Thị Q được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18, có diện tích 108,8m² (trong đó đất ở đô thị 90m² và 18,8m² đất vườn): Phía Bắc giáp đường giao thông có cạnh 2-3=3,28m, phía Tây giáp lối đi chung có cạnh 2-8 =22,44m, phía Nam giáp nhà anh Nguyễn Văn C có cạnh 7-8=5,56m, phía Đông giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thái có các cạnh (3(4)-5 = 5,80m, 5-6 = 6,01m và 6-7 =10,9m) và tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 04 mái đổ bê tông xây dựng năm 2008 có chiều ngang 3,85m, chiều sâu 22,49m có diện tích 89,3m² và 01 mái tôn làm năm 2008 hiện bà Q đang quản lý và sử dụng. Tổng số bà Q được hưởng có giá trị là 298.124.000 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

4.3. Chị Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18 có diện tích 58,1m² (trong đó có 25m² đất ở và 33,1m² đất vườn): Phía Bắc giáp đất bà Chung và đất ông Chờ có cạnh 16-17= 4m và 17-18 = 4m, phía Tây Bắc giáp nhà anh T có cạnh 14-18 = 7,06m, phía Nam giáp đất chị Nguyễn Thị Minh N có cạnh 14-15=7,96m, phía Đông giáp lối đi chung có cạnh 15 -16 = 7,34m và trên đất có 01 cây vú sữa, 01 cây nhãn. Tổng trị giá 85.669.500 đồng (Tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng) và có trách nhiệm trích chia cho bà Q giá trị di sản thừa kế số tiền là 8.460.000 đồng (Tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

4.4. Anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18, có diện tích 75,6m² (trong đó đất ở đô thị 40m² và 35,6m² đất vườn): Phía Bắc giáp đất bà Đỗ Thị Q có cạnh 7-8=5,56m, phía Tây giáp lối đi chung có cạnh 8-11 =13,06m, phía Nam giáp nhà ông Thái có cạnh 10-11=5,65m, phía Đông giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn T1 có các cạnh (7-9 = 3,17m, 9-10 = 10,55m); tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 gạch xi xây dựng năm 2008 diện tích 41,1m², có 01 sân bê tông lợp mái tôn, nền lát gạch liên doanh và 01 nhà bếp diện tích 18m² anh C đang quản lý và sử dụng. Tổng giá trị tài sản 156.360.540 đồng

(Một trăm năm mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn năm trăm bốn mươi đồng) và có trách nhiệm trích chia cho bà Đỗ Thị Q giá trị di sản thừa kế là 72.068.000 đồng (Bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

4.5. Chị Nguyễn Thị Minh N được quyền sử dụng một phần thừa đất số 367, tờ bản đồ 18 có diện tích 58,1m² (trong đó có 25m² đất ở và 33,1m² đất vườn): Phía Bắc giáp đất chị Nguyễn Thị N1 có cạnh 14-15 = 7,96m, phía Tây Bắc giáp nhà anh Tuấn có cạnh 13-14 = 7,10m, phía Nam giáp đất ông Thái có cạnh 12-13=7,94m, phía Đông giáp lối đi chung có cạnh 15 -12 = 7,56m và trên đất có 01 cây ổi. Tổng trị giá 83.700.000 đồng (Tám mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng) và có trách nhiệm trích chia cho bà Q giá trị di sản thừa kế số tiền là 6.491.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng).

(Có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4.7. Bà Đỗ Thị Q, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Minh N có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Bà Đỗ Thị Q được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

5.2. Anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.214.600 đồng (Bốn triệu hai trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng) sung công quỹ Nhà nước.

5.3. Chị Nguyễn Thị N1 và chị Nguyễn Thị Minh N mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.860.400 đồng (Ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăm đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/8/2022, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung bản án sơ thẩm tuyên không hợp tình, hợp lý. Anh C yêu cầu các đồng thừa kế khác phải bồi thường giá trị công trình phụ 50tr/ người; chia lại di sản thừa kế là đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C, chị N1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bà và ông M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh C, chị N1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[1.2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Anh Nguyễn Trường S, Chị L1Thị H vắng mặt không có lý do. Xét thấy những người nêu trên được triệu tập họp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228 BLTTDS. HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị N1, Chị Trần Thị L đề nghị hoãn phiên tòa với lý do bà Q ủy quyền cho Chị N rồi nhưng không có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX thấy: Ngày 22/11/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhận được giấy ủy quyền của bà Đỗ Thị Q cho chị Nguyễn Thị Minh N thay mặt bà Q tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm theo Điều 85 BLTTDS, do vậy, không chấp nhận đề nghị của chị N1, chị L hoãn phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan HĐXX xác định:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Thị Q có 4 người con, gồm: Anh Nguyễn Văn T (đã chết, không có vợ con gì), Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Minh N. Ngoài ra trong quá trình giải quyết các đương sự (bà Nga) yêu cầu đưa Anh Nguyễn Trường S vào hàng thừa kế của ông M. Tuy nhiên, bản thân anh S xác định không có tài liệu gì chứng minh là con đẻ của ông M, từ chối giám định ADN và từ chối nhận di sản của ông M.

Do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M có 4 đồng thừa kế gồm: Bà Đỗ Thị Q, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị Nguyệt.

[2.2] Về di sản thừa kế: Di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức M là 1/2 giá trị tài sản của thửa đất số 367, tờ bản đồ 18, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S415865 ngày 21/3/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp mang tên ông Nguyễn Đức M có diện tích 334,1m² (180m² đất ở và 154,1m² đất vườn). Thực tế đo đạc hiện trạng sử dụng có diện tích 333,3m²; 1/2 tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2008 có chiều ngang 3,85m, chiều sâu 22,49m có diện tích 89,3m², 01 mái tôn hiện bà Q đang quản lý và sử dụng; 01 nhà cấp 4 gạch xi xây dựng năm 2008 diện tích 41,1m², có 01 sân bê tông được lợp mái tôn vào năm 2008, nền lát gạch liên doanh và 01 bếp xây dựng năm 2008 mái lợp tôn, nền lát gạch, có 01 mái tôn chống nóng hiện anh C đang quản lý và sử dụng. Tài sản khác (cây nhãn, cây ổi, cây vú sữa). Di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức M giá trị bằng tiền là 308.835.580 đồng được chia làm 04 kỹ phần thừa kế, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 77.208.895 đồng.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn C:

[2.3.1] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu các đồng thừa kế gồm bà Q, chị N1, Chị N phải bồi hoàn giá trị công trình phụ cho anh C là 50tr/người HĐXX thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C xác định giá trị phần bép hiện đang nằm trên lối đi chung theo Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết anh xây dựng hết 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*), nếu tháo dỡ 1 phần thì công trình còn lại cũng không sử dụng được nữa được, nay anh yêu cầu chia làm 4, bà Q, Chị N, chị N1 mỗi người phải trả cho anh 12.500.000đ (*mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*), tại phiên tòa chị N1, đại diện theo ủy quyền của bà Q, Chị N nhất trí. Xét thấy, thỏa thuận này của các đương sự là không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận thỏa thuận này của đương sự.

[2.3.2] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia ngôi nhà xây cấp 4 bà Q đang ở làm đôi anh C được hưởng 1 nửa, bà Q được hưởng 1 nửa. HĐXX thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm Chị Trần Thị L là người đại diện theo ủy quyền của anh C và anh C đều trình bày không chia theo vật lý mà chia theo đồng sở hữu vì mặt tiền nhà là khoảng 3,8m nếu chia đôi là 1,9m thì không đảm bảo sử dụng. Như vậy, bản thân anh C và người đại diện của anh C cũng đã tự xác định không thể chia ngôi nhà mà bà Q đang ở, còn về yêu cầu chia đồng sở hữu là không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật cho nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh C.

[2.4] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị N1.

[2.4.1] Về nội dung kháng cáo của chị N1 cho rằng chị nhất trí với kỹ phần được chia như theo bản án sơ thẩm, tuy nhiên chị yêu cầu bóc thăm giữa các đồng thừa kế (chị N1 và Chị N) xem ai được ở đâu thì ở đó cho công bằng. HĐXX thấy: Tại phiên tòa, Chị N có ý kiến trong 2 phần của chị N1 và Chị N theo tòa án cấp sơ thẩm phân chia, chị N1 muốn ở vị trí nào thì chị Nguyệt cũng nhất trí, tuy nhiên chị N1 không nhất trí mà vẫn yêu cầu bóc thăm. HĐXX thấy rằng: Pháp luật không có quy định về việc bóc thăm xác định vị trí đất trong phân chia thừa kế nếu các đồng thừa kế không tự thỏa thuận được, bản thân Chị N để cho chị N1 muốn chọn vị trí nào cũng được nhưng chị N1 không nhất trí. Như vậy, không có căn cứ xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị N1.

[2.4.2] Ngoài ra chị N1 cũng có ý kiến chia ngôi nhà xây cấp 4 bà Q đang ở làm đôi anh C được hưởng 1 nửa, bà Q được hưởng 1 nửa. Như đã phân tích ở mục [2.3.2] không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của chị N1.

Như vậy, từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Q về việc chia thừa kế là có căn cứ, phù hợp với thực tế và được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả anh C giá trị căn bép, thỏa thuận này được chấp nhận nên HĐXX cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do cách tuyên của bản án sơ thẩm chưa phù hợp nên HĐXX sửa lại cách tuyên cho phù hợp hơn.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá bà Đỗ Thị Q tự nguyện chịu toàn bộ không yêu cầu giải quyết, Hội đồng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh C, chị N1 không chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Q đối với chị Nguyễn Thị N1 về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2. Mở một lối đi chung từ mặt đường giao thông đi vào tiếp sát đến hàng rào xây nhà ông Thái (Phía Bắc có cạnh: 1-2 = 0,92m, phía Đông có các cạnh 2-8 và 8-11, phía Nam giáp nhà ông Thái có cạnh 11-12 = 0,92m và phía Tây có các cạnh: 1-16, 16-15 và 15 -12), chiều dài đường 35,5m, chiều rộng mặt đường 0,92m có diện tích 32,6m². Vợ chồng anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm tháo dỡ 01 nhà bếp xây dựng năm 2008 nằm trên lối đi chung **có sơ đồ a, b, c, 11, a**. Lối đi chung không ai được để hàng hoá, vật dụng cản trở việc đi lại của các bên.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự hoàn trả cho anh Nguyễn Văn C và Chị L1Thị H mỗi người 12.500.000đ đối với phần bếp mà anh C và chị Huyền phải tháo dỡ. Cụ thể: Bà Đỗ Thị Q hoàn trả cho anh Nguyễn Văn C và Chị L1Thị H 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) ; chị Nguyễn Thị N1 hoàn trả cho anh Nguyễn Văn C và Chị L1Thị H 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); chị Nguyễn Thị Minh N hoàn trả cho anh Nguyễn Văn C và Chị L1Thị H 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Anh C, chị Huyền được sở hữu 37.500.000 đồng do bà Q, chị N1, Chị N hoàn trả.

3. Bà Đỗ Thị Q được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18, có diện tích 108,8m² (trong đó đất ở đô thị 90m² và 18,8m² đất vườn): Phía Bắc giáp đường giao thông có cạnh 2-3=3,28m, phía Tây giáp lối đi chung có cạnh 2-8 =22,44m, phía Nam giáp nhà anh Nguyễn Văn C có cạnh 7-8=5,56m, phía Đông giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thái có các cạnh (3(4)-5 = 5,80m, 5-6 = 6,01m và 6-7 =10,9m) và tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 04 mái đổ bê tông xây dựng năm 2008 có chiều ngang 3,85m, chiều sâu 22,49m có diện tích 89,3m² và 01 mái tôn làm năm 2008 hiện bà Q đang quản lý và sử dụng. Tổng số bà Q được hưởng có giá trị là 298.124.000 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

4. Chị Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18 có diện tích 58,1m² (trong đó có 25m² đất ở và 33,1m² đất vườn): Phía Bắc

giáp đất bà Chung và đất ông Chờ có cạnh 16-17= 4m và 17-18 = 4m, phía Tây Bắc giáp nhà anh Tuấn có cạnh 14-18 = 7,06m, phía Nam giáp đất chị Nguyễn Thị Minh N có cạnh 14-15=7,96m, phía Đông giáp lối đi chung có cạnh 15 -16 = 7,34m và trên đất có 01 cây vú sữa, 01 cây nhãn. Tổng trị giá 85.669.500 đồng (Tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng) và có trách nhiệm trích chia cho bà Q chênh lệch giá trị di sản thừa kế số tiền là 8.460.000 đồng (*Tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

5. Anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18, có diện tích 75,6m² (trong đó đất ở đô thị 40m² và 35,6m² đất vườn): Phía Bắc giáp đất bà Đỗ Thị Q có cạnh 7-8=5,56m, phía Tây giáp lối đi chung có cạnh 8-11 =13,06m, phía Nam giáp nhà ông Thái có cạnh 10-11=5,65m, phía Đông giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thái có các cạnh (7-9 = 3,17m, 9-10 = 10,55m); tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 gạch xi xây dựng năm 2008 diện tích 41,1m², có 01 sân bê tông lợp mái tôn, nền lát gạch liên doanh và 01 nhà bếp diện tích 18m² anh C đang quản lý và sử dụng. Tổng giá trị tài sản 156.360.540 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn năm trăm bốn mươi đồng) và có trách nhiệm trích chia cho bà Đỗ Thị Q chênh lệch giá trị di sản thừa kế là 72.068.000 đồng (Bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

6. Chị Nguyễn Thị Minh N được quyền sử dụng một phần thửa đất số 367, tờ bản đồ 18 có diện tích 58,1m² (trong đó có 25m² đất ở và 33,1m² đất vườn): Phía Bắc giáp đất chị Nguyễn Thị N1 có cạnh 14-15 = 7,96m, phía Tây Bắc giáp nhà anh Tuấn có cạnh 13-14 = 7,10m, phía Nam giáp đất ông Thái có cạnh 12-13=7,94m, phía Đông giáp lối đi chung có cạnh 15 -12 = 7,56m và trên đất có 01 cây ôi. Tổng trị giá 83.700.000 đồng (Tám mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng) và có trách nhiệm trích chia cho bà Q chênh lệch giá trị di sản thừa kế số tiền là 6.491.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng).

(Có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Bà Đỗ Thị Q, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Minh N có trách nhiệm đến cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được điều chỉnh, cấp chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí:

8.1: Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Q được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.214.600 đồng (*Bốn triệu hai trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng*) sung công quỹ Nhà nước.

- Chị Nguyễn Thị N1 và chị Nguyễn Thị Minh N mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.860.400 đồng (Ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăm đồng) sung công quỹ Nhà nước.

8.2: Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị N1 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai 0000052 ngày 6/9/2022 tại Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên; Trả lại anh C 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai 0000051 ngày 06/09/2022 tại Chi cục Thi hành án thành phố Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Lý